

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17 /2014/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn quận Bắc Từ Liêm và quận Nam Từ Liêm, thay thế cho bảng giá đất huyện Từ Liêm ban hành kèm theo Quyết định số 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố quy định giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2014

CÔNG VĂN BẢN

Số: 1721

Ngày: 07/4/2014

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004;

Căn cứ Nghị quyết số 132/NQ-CP ngày 27/12/2013 của Chính phủ về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Từ Liêm để thành lập hai quận và 23 phường thuộc thành phố Hà Nội;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khoá XIV (kỳ họp thứ 8) về việc ban hành giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2014;

Căn cứ ý kiến của Thường trực HĐND Thành phố tại văn bản số 97/HĐND-KTNS ngày 31/3/2014;

Theo đề nghị của Liên ngành: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Cục Thuế, Sở Tư pháp, Sở Xây dựng, Ban chỉ đạo giải phóng mặt bằng Thành phố và UBND huyện Từ Liêm, tại Tờ trình số 1267/TTr- LN-STNMT ngày 18/3/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn quận Bắc Từ Liêm và quận Nam Từ Liêm, thay thế cho bảng giá đất huyện Từ Liêm ban hành kèm theo Quyết định số 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố quy định giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2014.

(có Bảng giá đất chi tiết kèm theo)

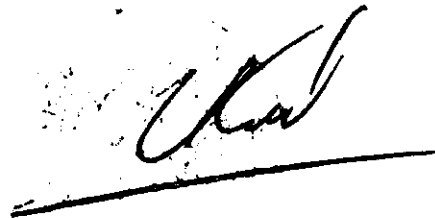
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/4/2014 đến ngày 31/12/2014.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc các Sở, Ban, Ngành, Chủ tịch UBND các quận: Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: ✓

- Như Điều 3;
- Bộ: TN&MT; TC; XD; Tư pháp;
- Thường trực Thành Ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Đoàn đại biểu Quốc Hội TP Hà Nội;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các PCT UBND Thành phố;
- Website Chính phủ ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ TP;
- CVP, FVP; tổ chuyên viên; KT, Nth;
- Trung tâm tin học – công báo;
- Lưu, VT(3b), KT(150b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vũ Hồng Khanh

BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP THUỘC QUẬN BẮC TỪ LIÊM VÀ NAM TỪ LIÊM
(Kèm theo Quyết định số 17/2014/QĐ-UBND ngày 31/3/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Loại đất và khu vực	Giá đất
1	Đất trồng lúa	
	Phía bờ Đông (bên tả) sông Nhuệ giáp quận Tây Hồ, Cầu Giấy, Thanh Xuân, Hà Đông	252 000
	Phía bờ Tây (bên hữu) sông Nhuệ giáp quận Hà Đông, huyện Hoài Đức, Đan Phượng	201 600
2	Đất trồng cây hàng năm	
	Phía bờ Đông (bên tả) sông Nhuệ giáp quận Tây Hồ, Cầu Giấy, Thanh Xuân, Hà Đông	252 000
	Phía bờ Tây (bên hữu) sông Nhuệ giáp quận Hà Đông, huyện Hoài Đức, Đan Phượng	201 600
3	Đất trồng cây lâu năm	
	Phía bờ Đông (bên tả) sông Nhuệ giáp quận Tây Hồ, Cầu Giấy, Thanh Xuân, Hà Đông	252 000
	Phía bờ Tây (bên hữu) sông Nhuệ giáp quận Hà Đông, huyện Hoài Đức, Đan Phượng	201 600
4	Đất nuôi trồng thủy sản	
	Phía bờ Đông (bên tả) sông Nhuệ giáp quận Tây Hồ, Cầu Giấy, Thanh Xuân, Hà Đông	252 000
	Phía bờ Tây (bên hữu) sông Nhuệ giáp quận Hà Đông, huyện Hoài Đức, Đan Phượng	201 600

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN BẮC TỪ LIÊM

(Kèm theo Quyết định số: 47-/2014/QĐ-UBND ngày 31/3/2014 của UBND thành phố Hà Nội).

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Cầu Diễn (QL32)	Cầu Diễn	Đường sắt	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	14 874 000	8 854 000	7 437 000	6 658 000
		Đường sắt	Văn Tiến Dũng	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
		Văn Tiến Dũng	Nhôn	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
2	Đường QL 32	Nhôn	Giáp Hoài Đức	11 250 000	7 875 000	7 313 000	6 257 000	6 640 000	4 648 000	4 316 000	3 693 000
3	Đường An Dương Vương	Địa bàn quận Bắc Từ Liêm		19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
4	Đường Cổ Nhuế	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
5	Đường Đông Ngạc	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
6	Đường Đức Diễn	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	6 375 000	4 590 000	4 080 000	3 506 000
7	Đường Liên Mạc	Đầu đường	Cuối đường	8 400 000	5 796 000	4 680 000	4 032 000	4 958 000	3 421 000	2 762 000	2 380 000
8	Đường Phú Diễn	Đường Cầu Diễn	Ga Phú Diễn	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
9	Đường từ Trại gà di Học Viện cảnh sát	Sông Pheo	Đường từ Học viện CS đi đường 70	9 600 000	6 624 000	5 460 000	4 800 000	5 666 000	3 910 000	3 223 000	2 833 000
10	Đường Phúc Diễn	Địa bàn quận Bắc Từ Liêm		15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
11	Đường Tân Nhượng	Đầu đường	Cuối đường	9 600 000	6 624 000	5 460 000	4 800 000	5 666 000	3 910 000	3 223 000	2 833 000
12	Đường Thượng Cát	Đầu đường	Cuối đường	8 400 000	5 796 000	4 680 000	4 032 000	4 958 000	3 421 000	2 762 000	2 380 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Đường từ Cỏ Nhuê đến Học viện CS	Cỏ Nhuê	Học viện Cảnh sát	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
14	Đường từ Học viện CS đi đường 70	Học viện Cảnh sát	Đường 70	9 600 000	6 624 000	5 460 000	4 800 000	5 666 000	3 910 000	3 223 000	2 833 000
15	Đường Thuy Phương	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	6 375 000	4 590 000	4 080 000	3 506 000
16	Đường Thuy Phương - Thượng Cát	Cổng Liên Mạc	Đường 70 xã Thượng Cát	6 400 000	4 672 000	3 566 000	3 072 000	3 778 000	2 758 000	2 105 000	1 813 000
17	Đường 69	Cỏ Nhuê (ngã tư ĐH Mỏ)	Hoàng Tăng Bí	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000
18	Đường 70	Địa bàn quận Bắc Từ Liêm		11 250 000	7 875 000	7 313 000	6 257 000	6 640 000	4 648 000	4 316 000	3 693 000
19	Đường từ Phạm Văn Đồng đến đường Vành khuyên	Phạm Văn Đồng	Đường Vành khuyên	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
20	Đường Vành Khuyên	Nút giao thông Nam cầu Thăng Long		15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
21	Đường Văn Tiến Dũng	Đầu đường	Cuối đường	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	8 500 000	5 985 000	5 348 000	4 590 000
22	Đường Văn Tiến Dũng - Yên Nội	Đoạn qua phường Phú Diễn		10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	6 375 000	4 590 000	4 080 000	3 506 000
		Đoạn qua phường Minh Khai		9 600 000	6 624 000	5 460 000	4 800 000	5 666 000	3 910 000	3 223 000	2 833 000
		Đoạn qua phường Tây Tựu		8 400 000	5 796 000	4 680 000	4 032 000	4 958 000	3 421 000	2 762 000	2 380 000
23	Đường Võ Quý Huân	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000
24	Đường vào Trại gà	Ga Phú Diễn	Sông Pheo	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
25	Đường Xuân La - Xuân Đình	Phạm Văn Đồng	Giáp quận Tây Hồ	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
26	Đường Yên Nội	Đường Liên Mạc	Giáp phường Tây Tựu	7 800 000	5 460 000	4 346 000	3 744 000	4 604 000	3 223 000	2 565 000	2 210 000
27	Đỗ Nhuận	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
28	Hoàng Công Chất	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
29	Hoàng Quốc Việt	Địa bàn quận Bắc Từ Liêm		32 400 000	18 360 000	15 120 000	13 440 000	19 124 000	10 837 000	8 925 000	7 933 000
30	Hoàng Tăng Bí	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	6 375 000	4 590 000	4 080 000	3 506 000
31	Hồ Tùng Mậu	Địa bàn quận Bắc Từ Liêm		27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000
32	Kê Vẽ	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	6 375 000	4 590 000	4 080 000	3 506 000
33	Lê Văn Hiến	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000
34	Nhật Tảo	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	6 375 000	4 590 000	4 080 000	3 506 000
35	Nguyễn Hoàng Tôn	Địa bàn quận Bắc Từ Liêm		19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
36	Phạm Văn Đồng	Địa bàn quận Bắc Từ Liêm		28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	16 999 000	9 774 000	8 110 000	7 225 000
37	Phan Bá Vành	Hoàng Công Chất	Giáp phường Cổ Nhuế	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
		Địa phận phường Cổ Nhuế		18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
38	Tân Xuân	Đầu đường	Cuối đường	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
39	Trần Cung	Địa bàn quận Bắc Từ Liêm		21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	12 749 000	7 933 000	6 658 000	6 021 000

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN NAM TỪ LIÊM

(ban hành kèm theo Quyết định số 47/2014/QĐ-UBND ngày 31/3/2014 của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Bùi Xuân Phái	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
2	Cao Xuân Huy	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
3	Châu Văn Liêm	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
4	Dương Đình Nghệ	Địa bàn quận Nam Từ Liêm		27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000
5	Đại Lộ Thăng Long	Phạm Hùng	Yên Hoà (cũ)	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	16 999 000	9 774 000	8 110 000	7 225 000
		Yên Hoà (cũ)	Sông Nhuệ	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	14 874 000	8 854 000	7 437 000	6 658 000
		Sông Nhuệ	Đường 70	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
		Đường 70	Giáp Hoà Đức	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
6	Đỗ Đức Dục	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
7	Đỗ Xuân Hợp	Đầu đường	Cuối đường	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	12 749 000	7 933 000	6 658 000	6 021 000
8	Đỗ Đình Thiện	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
9	Đường Đình Thôn	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
10	Đường Hữu Hưng	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
11	Đường Mễ Trì	Đầu đường	Cuối đường	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	14 874 000	8 854 000	7 437 000	6 658 000
12	Đường nối Phạm Hùng- Trần Bình	Phạm Hùng	Trần Bình	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
13	Đường nối Khuất Duy Tiến - Lương Thế Vinh	Khuất Duy Tiến	Lương Thế Vinh	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Đường Phùng Khoang	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
15	Đường Trung Văn	Đầu đường	Cuối đường	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
16	Đường Cầu Diễn (QL32)	Giáp Bắc Từ Liêm	Nhôn	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
	Đường QL32	Nhôn	Giáp Hoài Đức	11 250 000	7 875 000	7 313 000	6 257 000	6 640 000	4 648 000	4 316 000	3 693 000
17	Đường Phúc Diễn	Giáp quận Nam Từ Liêm	Đường Phương Canh	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
		Đường Phương Canh	Cổng nhà máy xử lý phế thải	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	6 375 000	4 590 000	4 080 000	3 506 000
18	Đường Phương Canh	Đường Phúc Diễn	Ngã tư Canh	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	6 375 000	4 590 000	4 080 000	3 506 000
19	Đường nối từ đường Đình Thôn qua Đại Lộ Thăng Long đến đường 70 (Yên Hoà cũ)	Đường Đình Thôn	Đại Lộ Thăng long	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
		Đại Lộ Thăng long	Cầu Đồi	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
20	Đường 70	Cầu Đồi	Đường 70	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000
		Giáp quận Hà Đông	Ngã ba Biên Sơn	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000
		Ngã ba Biên Sơn	Hết phường Tây Mỗ	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
		Giáp phường Tây Mỗ	Ngã tư Canh	8 400 000	5 796 000	4 680 000	4 032 000	4 958 000	3 421 000	2 762 000	2 380 000
21	Đường 423 (đường 72 cũ)	Ngã tư Canh	Nhôn	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	6 375 000	4 590 000	4 080 000	3 506 000
		Đường Hữu Hưng	Giáp Hoài Đức	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
22	Hàm Nghi	Đầu đường	Cuối đường	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	12 749 000	7 933 000	6 658 000	6 021 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
23	Hoài Thanh	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
24	Hồ Tùng Mậu	Địa bàn quận Nam Từ Liêm		27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000
25	Lê Quang Đạo	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000
26	Lê Đức Thọ	Địa bàn quận Nam Từ Liêm		27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000
27	Lưu Hữu Phước	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
28	Lương Thế Vinh	Đầu đường	Cuối đường	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
29	Mễ Trì Hạ	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
30	Mễ Trì Thượng	Đầu đường	Cuối đường	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
31	Mỹ Đình	Đầu đường	Cuối đường	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
32	Nguyễn Đồng Chi	Đầu đường	Cuối đường	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
33	Nguyễn Xuân Nguyên	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
34	Nguyễn Cơ Thạch	Đầu đường	Cuối đường	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	12 749 000	7 933 000	6 658 000	6 021 000
35	Nguyễn Trãi	Địa bàn quận Nam Từ Liêm		27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000
36	Phạm Hùng	Địa bàn quận Nam Từ Liêm		31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	18 416 000	10 483 000	8 641 000	7 685 000
37	Tân Mỹ	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
38	Tổ Hữu	Khuất Duy Tiến	Cầu sông Nhuệ	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000
		Cầu sông Nhuệ	Giáp quận Hà Đông	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
39	Trần Bình	Địa bàn quận Nam Từ Liêm		16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
40	Trần Văn Cẩn	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
41	Trần Hữu Dực	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
42	Trần Văn Lai	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
43	Vũ Hữu	Địa bàn quận Nam Từ Liêm		16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
44	Vũ Quỳnh	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000

PHỤ LỤC GIÁ ĐẤT TẠI KHU VỰC ĐÔ THỊ MỚI

(Kèm theo Quyết định số: 47/2014/QĐ-UBND ngày 31/3/2014 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông	
				VT1	VT2	VT1	VT2
1	Nam Từ Liêm						
1.1		Khu đô thị Mỹ Đình I	13,0m	20 400 000	12 840 000	12 041 000	7 579 000
1.2		Khu đô thị Mỹ Đình - Mễ Trì	11,0m	20 400 000	12 840 000	12 041 000	7 579 000
1.3		Mỹ Đình I	7,0m	14 400 000	10 008 000	8 500 000	5 907 000
			12,0m	20 400 000	12 840 000	12 041 000	7 579 000
1.4		Khu đô thị Mỹ Đình II	7,0m	14 400 000	10 008 000	8 500 000	5 907 000
			12,0m	20 400 000	12 840 000	12 041 000	7 579 000
2	Bắc Từ Liêm						
2.1		Khu đô thị Nam Thăng Long	15,0m	19 200 000	12 240 000	11 333 000	7 225 000
			27,0m	22 800 000	13 920 000	13 458 000	8 216 000

Ghi chú: Mặt cắt đường bao gồm cả lòng đường, vỉa hè và giải phân cách (nếu có)